SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT DÂN SỐ NĂM 2025

Ngày 10/12/2025, tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV đã thông qua Luật Dân số; Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 58/2025/L-CTN ngày 12/12/2025; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026. Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PL-UBTVQH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 07/2025/UBTVQH15 hết hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT DÂN SỐ

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Việc xây dựng dự án Luật Dân số nhằm thể chế hóa quan điểm của Đảng về công tác dân số tại Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 21-NQ/TW); Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 42-NQ/TW); Kết luận số 149-KL/TW ngày 10/4/2025 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới (sau đây gọi tắt là Kết luận số 149-KL/TW) và Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị "Về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân".

Việc xây dựng dự án Luật Dân số căn cứ vào Khoản 2 Điều 14 và khoản 2 Điều 58 Hiến pháp năm 2013; Nghị quyết số 77/2025/UBTVQH15 ngày 21/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Điều chỉnh chương trình lập pháp năm 2025; Nghị quyết số 158/NQ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ về phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 5 năm 2025; Nghị quyết số 283/NQ-CP ngày 16/9/2025 của Chính phủ về phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 8 năm 2025.

2. Cơ sở thực tiễn

a) Kết quả đạt được

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự vào cuộc, tích cực tham gia, phối hợp, nỗ lực triển khai công tác dân số của các cấp, các ngành và cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của các tầng lớp Nhân dân, các tổ chức quốc tế, công tác dân số nước ta trong những năm qua đã đạt được những kết quả quan trọng, chính sách, pháp luật về dân số từng bước được hoàn thiện.

- Từ năm 2006 đến năm 2021, nước ta đã đạt và duy trì mức sinh thay thế, duy trì mức độ gia tăng dân số phù hợp, quy mô dân số năm 2024 đạt 101,1 triệu người; Việt Nam đang ở thời kỳ dân số vàng, tạo ra những lợi thế to lớn cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội; chất lượng dân số, chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta không ngừng tăng lên; tuổi thọ bình quân người Việt Nam ngày càng được nâng cao. Kết quả nêu trên là tiền đề quan trọng để chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển.

b) Khó khăn, tồn tại

- Một số quy định của pháp luật về dân số không còn phù hợp với tình hình thực tiễn và chưa đáp ứng được yêu cầu về công tác dân số trong tình hình mới *(Pháp lệnh Dân số chưa có các giải pháp cụ thể để duy trì mức sinh thay thế, thích ứng với già hóa dân số và nâng cao chất lượng dân số).*

- Thực trạng dân số Việt Nam hiện nảy sinh những vấn đề cần phải kịp thời giải quyết như: Mức sinh trên toàn quốc đang có xu hướng giảm thấp dưới mức sinh thay thế; mất cân bằng giới tính khi sinh hiện vẫn ở mức cao so với ngưỡng cân bằng tự nhiên; chất lượng dân số chưa đáp ứng yêu cầu.

c) Nguyên nhân

- Một số cấp ủy đảng, chính quyền chưa nhận thức đúng và đầy đủ tính khó khăn, phức tạp, lâu dài của công tác dân số; công tác truyền thông, vận động nâng cao nhận thức còn nhiều hạn chế dẫn đến nhiều nơi vẫn chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề bởi các định kiến giới.

- Pháp lệnh Dân số được ban hành từ năm 2003, từ đó đến nay nhiều vấn đề dân số thực tiễn nảy sinh, các quy định của Pháp lệnh Dân số không còn phù hợp với thực tiễn, không đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Nguồn lực thực hiện công tác dân số chưa đáp ứng yêu cầu, ngân sách đầu tư chưa tương xứng.

- Tình trạng sinh con muộn, sinh ít hoặc không sinh con cùng với sức ép về kinh tế trong việc sinh, nuôi dạy con cũng là nguyên nhân làm ảnh hưởng tới mức sinh.

d) Kinh nghiệm quốc tế

- Các biện pháp để tăng sinh và duy trì mức sinh thay thế gồm: (i) Cải thiện chế độ nghỉ thai sản, chế độ bố nghỉ chăm con, chế độ nghỉ phép không lương được bảo đảm công việc, thời giờ làm việc ngắn hơn hoặc bán thời gian; (ii) Thưởng cho việc sinh con, ưu đãi thuế, trợ cấp tiền mặt hằng tháng cho trẻ em; hỗ trợ thuê nhà, mua nhà ở; (iii) Tăng tính sẵn có của dịch vụ chăm sóc trẻ em, hỗ trợ chi phí chăm sóc trẻ em; (iv) Cải thiện hỗ trợ của nhà nước cho thụ tinh trong ống nghiệm, quy định bảo hiểm hiếm muộn, tăng tính sẵn có của dịch vụ thụ tinh trong ống nghiệm.

- Các biện pháp để giảm mất cân bằng giới tính khi sinh: (i) Quy định các hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến lựa chọn giới tính; (ii) Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới; (iii) Hỗ trợ về kinh tế và xã hội tạo điều kiện thuận lợi để giảm áp lực về kinh tế và văn hóa dẫn đến quan niệm ưa thích con trai và (iv) Truyền thông cộng đồng nhằm thay đổi nhận thức của toàn xã hội về giá trị của phụ nữ và trẻ em gái.

- Các biện pháp để nâng cao chất lượng dân số: Một số quốc gia đã quy định và tổ chức tầm soát trước sinh và sơ sinh, kiểm tra sức khỏe trước khi kết hôn như: Trung Quốc, Hàn quốc, Phi líp pin, Thái Lan...

- Theo Quỹ Dân số Liên Hợp quốc (UNFPA) tính toán cứ 01 đô la đầu tư cho sức khỏe bà mẹ có thể mang lại 8,4 đô la lợi nhuận kinh tế; cứ 01 đô la đầu tư vào kế hoạch hóa gia đình thì có thể mang lại 10,1 đô la lợi nhuận kinh tế vào năm 2050.

Như vậy, tiếp thu, chọn lọc bài học kinh nghiệm quốc tế, Việt Nam vận dụng để xây dựng các nội dung, biện pháp trong thực hiện công tác dân số phù hợp với động thái dân số, tình hình kinh tế - xã hội.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT; DỰ BÁO TÁC ĐỘNG LUẬT ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

1. Mục đích ban hành

Tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ để góp phần thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về dân số và khắc phục các hạn chế, tồn tại; đáp ứng yêu cầu công tác dân số phát triển trong tình hình mới.

Xác định những mục tiêu, giải pháp xây dựng các chính sách trong Luật Dân số cùng hệ thống pháp luật, luật chuyên ngành để giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững; đáp ứng yêu cầu công tác dân số trong thời tình hình mới với **04 chính sách** gồm:

- Chính sách 1: Duy trì mức sinh thay thế.

Mục tiêu xây dựng chính sách: Đạt và duy trì vững chắc mức sinh thay thế trên phạm vi cả nước để có quy mô dân số hợp lý, góp phần làm chậm già hóa dân số và giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh .

- Chính sách 2: Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh

Mục tiêu xây dựng chính sách: Đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên nhằm giảm thiểu những hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh đối với kinh tế, xã hội.

- Chính sách 3: Thích ứng với già hóa dân số

Mục tiêu xây dựng chính sách: Chăm sóc người cao tuổi, phát triển nguồn nhân lực chăm sóc người cao tuổi, thích ứng quá trình già hóa dân số.

- Chính sách 4: Nâng cao chất lượng dân số

Mục tiêu xây dựng chính sách: Nâng cao chất lượng dân số về thể chất ngay từ giai đoạn đầu đời thông qua tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc trước sinh và sơ sinh góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để phát triển đất nước; xây dựng các giải pháp thích ứng với già hóa dân số.

2. Quan điểm xây dựng

- Tiếp tục thể chế hóa kịp thời, đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về công tác dân số trong tình hình mới.

- Lấy người dân làm trung tâm cho mọi hoạt động liên quan đến công tác dân số trên cơ sở tăng cường khả năng tiếp cận với các dịch vụ dân số và phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Kế thừa các quy định đang phát huy hiệu quả, đồng thời tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tếphù hợp với các giá trị văn hóa dân tộc và con người Việt Nam; tiếp tục thực hiện chính sách xã hội hóa và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ dân số.

- Tập trung đẩy nhanh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác dân số.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ, có tính khả thi, phù hợp với chuẩn mực của pháp luật quốc tế về dân số và bảo đảm yếu tố về bình đẳng giới.

3. Dự báo tác động của Luật đến người dân và xã hội

3.1. Tác động đối với người dân

- Luật Dân số tạo điều kiện để người dân được tiếp cận đầy đủ, bình đẳng các dịch vụ dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản, tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, sàng lọc, chuẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh, chăm sóc người cao tuổi.

- Các chính sách hỗ trợ duy trì mức sinh thay thế góp phần giảm áp lực kinh tế cho các cặp vợ chồng khi sinh và nuôi con; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cá nhân, gia đình trong việc không lựa chọn giới tính thai nhi, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe toàn diện.

3.2. Tác động đối với xã hội

- Luật Dân số góp phần ổn định quy mô dân số, điều chỉnh cơ cấu dân số hợp lý, từng bước đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; chủ động thích ứng với già hóa dân số, giảm áp lực an sinh xã hội trong dài hạn.

- Việc nâng cao chất lượng dân số sẽ tạo nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

3.3. Những vấn đề người dân cần lưu ý khi thực hiện Luật

- Thực hiện nghiêm các quy định về cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.

- Chủ động tiếp cận các dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, khám sức khỏe trước khi kết hôn, sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

- Chuẩn bị sớm cho tuổi già về sức khỏe, tài chính, tinh thần; tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

- Thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm của cá nhân, gia đình trong công tác dân số theo quy định của pháp luật.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT DÂN SỐ

Luật Dân số năm 2025 gồm 08 Chương, 30 Điều

- Chương I. Những quy định chung

Gồm 07 Điều (từ Điều 1 đến Điều 7) quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Giải thích từ ngữ; (3) Nguyên tắc thực hiện công tác dân số; (4) Lồng ghép yếu tố dân số vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; (5) Ngày Dân số Việt Nam, Tháng hành động quốc gia về Dân số; (6) Các hành vi bị nghiêm cấm; (7) Chính sách của Nhà nước về dân số.

- Chương II. Truyền thông, vận động, giáo dục về dân số

Có 04 Điều (từ Điều 8 đến Điều 11) quy định về: (1) Mục đích, yêu cầu trong truyền thông, vận động, giáo dục về dân số; (2) Nội dung truyền thông, vận động, giáo dục về dân số; (3) Đối tượng và trách nhiệm truyền thông, vận động, giáo dục về dân số; (4) Hình thức truyền thông, vận động, giáo dục về dân số.

- Chương III. Duy trì mức sinh thay thế và giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh

Gồm 04 Điều (từ Điều 12 đến Điều 15) quy định các nội dung: (1) Điều chỉnh quy mô, cơ cấu dân số; (2) Quyền và nghĩa vụ của mỗi cá nhân, cặp vợ chồng trong việc sinh con, chăm sóc sức khỏe sinh sản; (3) Duy trì mức sinh thay thế; (4) Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Chương IV. Thích ứng với già hóa dân số

Gồm 04 Điều (từ Điều 16 đến Điều 19) quy định về các vấn đề sau: (1) Biện pháp thích ứng với già hóa dân số; (2) Chủ động chuẩn bị cho tuổi già; (3) Chăm sóc người cao tuổi; (4) Phát triển nguồn nhân lực chăm sóc người cao tuổi.

- Chương V. Nâng cao chất lượng dân số

Gồm 02 Điều (từ Điều 20 đến Điều 22) quy định về tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn và sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh.

- Chương VI. Điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số

Gồm 04 Điều (từ Điều 23 đến Điều 26) quy định về các vấn đề sau: (1) Nguồn tài chính cho công tác dân số; (2) Ngân sách nhà nước chi cho công tác dân số; (3) Xây dựng, phát triển nhân lực làm công tác dân số; (4) Hợp tác quốc tế về công tác dân số.

- Chương VII. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân về công tác dân số

Có 02 Điều (từ Điều 27 đến Điều 28) quy định về quản lý nhà nước về dân số và trách nhiệm của tổ chức kinh tế và tổ chức khác, gia đình, cá nhân về công tác dân số.

- Chương VIII. Điều khoản thi hành (Điều 29 và Điều 30) quy định về (1) Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến công tác dân số; (2) Hiệu lực thi hành.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN SỐ

1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

"Luật Dân số quy định về truyền thông, vận động, giáo dục về dân số; duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; thích ứng với già hóa dân số; nâng cao chất lượng dân số; điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số".

Nội hàm của công tác dân số rất rộng, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và đang được điều chỉnh bởi các luật có liên quan, cụ thể như sau:

- Về quy mô dân số: Qua rà soát cho thấy các nội dung này được quy định là một tiêu chí xác định trong quá trình xây dựng các quy hoạch trong Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Về cơ cấu dân số: Qua rà soát cho thấy các nội dung này đang được quy định tại các Luật: Luật Trẻ em, Luật Người cao tuổi, Luật Thanh niên, Luật Bình đẳng giới, Luật Việc làm, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp,…

- Về phân bố dân số: Qua rà soát cho thấy các nội dung này đang được

quy định tại các luật: Luật Cư trú, Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, Luật Xây dựng, Luật Việc làm, Luật Đất đai, Luật Nông nghiệp, Luật Trồng trọt, Luật Thủy lợi, Luật Bình đẳng giới, Luật Trẻ em.

- Về nâng cao chất lượng dân số: Qua rà soát một số nội dung đang được quy định tại các luật: Luật Thể dục, thể thao, Luật Giáo dục đại học, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Trẻ em, Luật Thanh niên, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Khám bệnh, chữa bệnh,…

- Nội dung liên quan đến dân số và phát triển theo tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW là nhằm giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Như đã phân tích ở trên, các yếu tố liên quan đến quy mô, cơ cấu, phân bố và nâng cao chất lượng dân số đã được điều chỉnh tại nhiều luật và các yếu tố khác liên quan đến quá trình phát triển như tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ về y tế, giáo dục, nhà ở; tiết kiệm đầu tư; lao động; chi tiêu công… cũng đã được hệ thống pháp luật hiện hành điều chỉnh.

Xuất phát từ các lý do nêu trên, qua rà soát và tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy để cụ thể hóa 04 chính sách đã được Chính phủ thông qua và không trùng lặp với quy định của các luật khác, **Luật Dân số có phạm vi điều chỉnh gồm:** *(1) truyền thông, vận động, giáo dục về dân số; (2) duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; (3) thích ứng với già hóa dân số; (4) nâng cao chất lượng dân số; điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số*

2. Giải thích từ ngữ (Điều 2)

Điều 2 quy định về giải thích các từ ngữ quan trọng được sử dụng trong Luật nhằm bảo đảm cách hiểu thống nhất khi áp dụng pháp luật.

Các khái niệm cơ bản được giải thích bao gồm:

- *Mức sinh thay thế* là mức sinh tính bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sinh 2,1 con.

- *Tỷ số giới tính khi sinh* được tính bằng số bé trai sinh ra sống so với 100 bé gái sinh ra sống trong cùng thời kỳ.

- *Cân bằng giới tính khi sinh* là khi tỷ số giới tính khi sinh trong khoảng 104 đến 106 bé trai sinh ra sống so với 100 bé gái sinh ra sống.

- *Mất cân bằng giới tính khi sinh* là khi tỷ số giới tính khi sinh nằm ngoài khoảng cân bằng giới tính khi sinh.

- *Già hóa dân số* là quá trình gia tăng tỷ lệ người cao tuổi trong tổng dân số khi người từ đủ 60 tuổi trở lên chiếm từ 10% tổng dân số trở lên hoặc khi người từ đủ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% tổng dân số trở lên.

- *Dịch vụ dân số* là các hoạt động phục vụ công tác dân số, bao gồm cung cấp thông tin, dữ liệu dân số; truyền thông, vận động, giáo dục về dân số; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, dịch vụ nâng cao chất lượng dân số, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật,…

Việc quy định rõ các khái niệm này giúp các cơ quan, tổ chức và cá nhân hiểu đúng nội dung chính sách dân số, đồng thời tạo thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện, tuyên truyền và áp dụng pháp luật trong thực tiễn.

3. Nguyên tắc thực hiện công tác dân số (Điều 3)

Việc thực hiện công tác dân số được thực hiện trên cơ sở tôn trọng quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân; bảo đảm bình đẳng giới; bảo đảm quyền của mỗi cặp vợ chồng và cá nhân trong việc quyết định sinh con và chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Bên cạnh đó, công tác dân số phải được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội; bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức và toàn xã hội; huy động nguồn lực của Nhà nước và cộng đồng để thực hiện các mục tiêu về dân số.

4. Các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 6)

Các hành vi bị cấm bao gồm: (1) Tuyên truyền, phổ biến hoặc đưa thông tin có nội dung sai sự thật, xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số; (2) Cản trở việc tuyên truyền, giáo dục, vận động phổ biến thông tin, tư vấn về dân số, kế hoạch hóa gia đình, tiếp cận dịch vụ dân số; (3) Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức; thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi, trừ trường hợp do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định để phục vụ chẩn đoán và điều trị các bệnh liên quan đến giới tính; (4) Cưỡng bức, ép buộc việc sinh con hoặc không sinh con; (5) Kỳ thị, phân biệt đối xử trong tiếp cận dịch vụ dân số; (6) Nhân bản vô tính người.

Quy định này nhằm bảo đảm việc thực hiện chính sách dân số đúng định hướng, góp phần hạn chế các vấn đề tiêu cực như mất cân bằng giới tính khi sinh hoặc vi phạm quyền con người.

5. Chính sách của Nhà nước về dân số (Điều 7)

Nhà nước thực hiện các chính sách nhằm duy trì mức sinh hợp lý, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, thích ứng với quá trình già hóa dân số và nâng cao chất lượng dân số.

Ngoài ra, Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ dân số; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực dân số; tăng cường hợp tác quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và phát triển dân số.

6. Duy trì mức sinh thay thế và giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh (Chương III)

Một trong những thay đổi căn bản trong Luật Dân số đó là chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Những nội dung liên quan đến dân số và phát triển đã được thể hiện trong việc hướng tới giải quyết đồng bộ các vấn đề về quy mô dân số, cơ cấu dân số, thích ứng với già hóa dân số, nâng cao chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội của cả đất nước và từng địa phương góp phần đảm bảo bền vững cho sự phát triển của đất nước.

Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Dân số và Phát triển có mối quan hệ hữu cơ, chặt chẽ, vừa là mục tiêu vừa là động lực của nhau. Dân số là trung tâm, mục tiêu và động lực của phát triển, phát triển kinh tế - xã hội tạo điều kiện nâng cao chất lượng dân số và yếu tố dân số được lồng ghép vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các cấp. Luật Dân số được ban hành, tạo hành lang pháp lý để giải quyết các thách thức của công tác dân số, khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập, bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành; đáp ứng đủ các điều kiện về nguồn lực để thực hiện toàn diện công tác dân số trong tình hình mới.

Kế thừa các quy định còn phù hợp của Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PLUBTVQH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 07/2025/UBTVQH15 (sau đây gọi là Pháp lệnh Dân số), tham khảo có chọn

lọc kinh nghiệm pháp luật quốc tế của một số quốc gia trên thế giới để xây dựng quy định mới phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Luật Dân số được xây dựng, hoàn thiện theo hướng kế thừa những nội dung còn phù hợp của Pháp lệnh Dân số, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong công tác dân số. Đồng thời, Bộ Y tế đã nghiên cứu xây dựng các điều quy định về: truyền thông, vận động, giáo dục về dân số; điều chỉnh quy mô dân số, cơ cấu dân số, thích ứng với già hóa dân số; nâng cao chất lượng dân số; điều kiện đảm bảo thực hiện công tác dân số. Các nội dung sửa đổi, hoàn thiện và nội dung mới so với quy định của Pháp lệnh Dân số:

Chính sách của nhà nước về dân số là những quy định mang tính nguyên tắc, định hướng chung, thể hiện các nhóm chính sách tổng thể, vĩ mô của công tác dân số, bám sát đường lối, chủ trương của Đảng. Bên cạnh đó có các quy định về duy trì mức sinh thay thế, thích ứng với già hóa dân số, nâng cao chất lượng dân số tiếp cận theo vòng đời, bảo đảm các biện pháp dài hạn, căn cơ, khả thi trên cơ sở đánh giá thực tiễn, chọn lọc kinh nghiệm quốc tế. So với Pháp lệnh Dân số, Luật Dân số quy định cụ thể hơn các chính sách, biện pháp về nâng cao chất lượng dân số, truyền thông, vận động, giáo dục về dân số, nội dung cụ thể như sau:

+ Duy trì mức sinh thay thế: tăng thời gian nghỉ thai sản: trường hợp sinh con thứ hai, thời gian nghỉ thai sản đối với lao động nữ là 07 tháng; lao động nam là 10 ngày làm việc khi vợ sinh con; hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ dân tộc thiểu số rất ít người; hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ ở tỉnh, thành phố có mức sinh dưới mức sinh thay thế; hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi; ưu tiên mua, thuê mua hoặc thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở đối với người có từ 02 con đẻ trở lên; biện pháp khác do Chính phủ quyết định. Ngoài ra, căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chính quyền địa phương cấp tỉnh quy định mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ do Chính phủ quy định.

+ Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh và đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên: Cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức; thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi, trừ trường hợp do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định để phục vụ chẩn đoán và điều trị các bệnh liên quan đến giới tính; khuyến khích đưa nội dung không trọng nam hơn nữ, không lựa chọn giới tính

khi sinh vào hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; đình chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người có hành vi thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi để phá thai và việc đình chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh này thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

7. Thích ứng với già hóa dân số (Chương IV)

Chủ động chuẩn bị cho tuổi già như: chuẩn bị về sức khỏe, tài chính, tâm lý; tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; tham gia học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng để duy trì sức khỏe thể chất, tinh thần và chức năng xã hội; cũng như tham gia các hoạt động hỗ trợ chăm sóc người cao tuổi. Quy định chăm sóc người cao tuổi, phát triển đa dạng các hình thức chăm sóc người cao tuổi như tự chăm sóc, chăm sóc tại nhà và cộng đồng; quy định phát triển nguồn nhân lực chăm sóc người cao tuổi trên cơ sở phân tách nhóm chăm sóc chính thức và nhóm chăm sóc không chính thức, từ đó có cơ chế hỗ trợ, đào tạo kỹ năng chăm sóc người cao tuổi phù hợp với từng nhóm đối tượng.

8. Nâng cao chất lượng dân số (Chương V)

Khuyến khích nam, nữ chủ động tiếp cận dịch vụ tư vấn và khám sức khoẻ trước khi kết hôn; khuyến khích khám sàng lọc bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh cho phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh theo danh mục bệnh cần sàng lọc.

Cá nhân, cặp vợ chồng được quyền tiếp cận đầy đủ, bình đẳng và không bị phân biệt đối xử trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản; tự đưa ra quyết định liên quan đến sức khỏe sinh sản trên cơ sở hiểu biết, tự nguyện và tôn trọng quyền, lợi ích của cá nhân. Dự phòng vô sinh thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng bệnh, pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh; điều trị vô sinh thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng bệnh, pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và pháp luật về bảo hiểm y tế.

Quy định trách nhiệm của Chính quyền địa phương cấp tỉnh trong việc quyết định một số biện pháp một cách chủ động, linh hoạt để thực hiện các chính sách, biện pháp duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh và đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên trên cơ sở tình hình, động thái dân số. Chủ động trong lập kế hoạch ngân sách, thời điểm áp dụng biện pháp để thực hiện theo Luật Ngân sách Nhà nước, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

9. Điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số (Chương VI)

- **Nguồn tài chính cho công tác dân số:** Kinh phí thực hiện Luật Dân số được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành; Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm y tế; kinh phí chi trả của người sử dụng dịch vụ dân số; viện trợ, tài trợ, hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

- Bảo đảm về nhân lực

Xây dựng và củng cố đội ngũ cán bộ làm công tác dân số bảo đảm đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu công tác dân số trong tình hình mới.

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ dân số các cấp, đội ngũ cộng tác viên dân số ở cơ sở; phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc người cao tuổi và nâng cao chất lượng dân số.

- Bảo đảm về cơ sở vật chất, kỹ thuật

Đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở y tế, cơ sở cung cấp dịch vụ dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sàng lọc trước sinh và sơ sinh, chăm sóc người cao tuổi.

Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý dân số, xây dựng cơ sở dữ liệu dân số thống nhất, kết nối, chia sẻ thông tin phục vụ công tác quản lý, hoạch định và thực hiện chính sách dân số.

10. Triển khai hoạt động thi hành

- Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Dân số và Kế hoạch xây dựng, ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật theo thẩm quyền.

- Tổ chức quán triệt, phổ biến, tuyên truyền sâu rộng nội dung của Luật đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân bằng nhiều hình thức phù hợp.

- Rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ làm công tác dân số; bảo đảm nguồn lực để triển khai các chính sách dân số theo quy định của Luật.

- Tăng cường công tác phối hợp liên ngành; kiểm tra, giám sát, đánh

giá việc thực hiện Luật; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

11. Hiệu lực thi hành

Luật Dân số có hiệu lực kể từ ngày **01/7/2026**, trừ trường hợp: (1) Hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ ở tỉnh, thành phố có mức sinh dưới mức sinh thay thế; (2) Hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi có hiệu lực thi hành từ ngày **01/01/2027.**

Việc ban hành kịp thời Luật Dân số khẳng định quyết tâm của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội trong công tác dân số, nhằm mục tiêu đạt và duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh,thích ứng với già hóa dân số, nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới./.

Nơi nhận:
- Các Ban Đảng, UBKT, VP - Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- UBMTTQ&TCCTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Hội Luật gia tỉnh; Đoàn Luật sư tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã;
- Thành viên Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh;
- Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng tại địa phương tương đương cấp tỉnh;
- UBND xã, phường;
- Trang TTĐT PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Trang TTĐT STP (đăng tải);
- Lưu: VT, PBGDPL (NT.Hiền).

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG